

**CÔNG TY TNHH CL LOGISTICS VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CL LOGISTICS VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CL LOGISTICS VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CL LOG VN CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109721345

**3. Ngày thành lập:** 28/07/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 3, đường Phú Lãm, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0335200113

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển;<br>- Logistics;<br>- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.              | 5229(Chính) |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (trừ loại nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 8299        |
| 3.  | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                | 8292        |
| 4.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                       | 8230        |
| 5.  | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động)                                                                                       | 7830        |
| 6.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                  | 7730        |
| 7.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                          | 7710        |
| 8.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Môi giới thương mại                                                                                                        | 7490        |
| 9.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                       | 7310        |
| 10. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                | 5224        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Kinh doanh hàng hóa viễn thông (trừ loại nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                     | 6190 |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển )                                                                                                                                                            | 5222 |
| 13. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                    | 5022 |
| 14. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                | 5012 |
| 15. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe taxi tải<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường | 4933 |
| 16. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng                                                                                      | 4932 |
| 17. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                 | 4791 |
| 18. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (không bao gồm kinh doanh vàng)<br>Loại trừ: Kinh doanh súng, đạn, tem và tiền kim khí                                                                                                                      | 4789 |
| 19. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                       | 4771 |
| 20. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                               | 4761 |
| 21. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4759 |
| 22. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                   | 4752 |
| 23. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                              | 4742 |
| 24. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4741 |
| 25. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                         | 4723 |
| 26. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                       | 4722 |
| 27. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn container, rơ -mooc                                                                                                                                                            | 4669 |
| 28. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Loại trừ: Kinh doanh vàng                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 30. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phương tiện, thiết bị xây dựng công trình thủy bộ; phương tiện, thiết bị xếp dỡ, vận chuyển;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị phục vụ cảng biển.                                                                                                                                    | 4659 |
| 31. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652 |
| 32. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 33. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác ;<br>- Bán buôn dụng cụ y tế ;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh ;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh ;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự | 4649 |
| 34. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4641 |
| 35. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633 |
| 36. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632 |
| 37. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý; Quan hệ và thông tin cộng đồng.                                                                                                                                                                                 | 7020 |
| 38. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5210 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM THỊ LAN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/10/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038194003791

Ngày cấp: 18/11/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm 4, thôn 4, Xã Nga An, Huyện Nga Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 4, đường Phú Lãm, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội